SAO Y; Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 30/12/2023 16:18:53 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **2867**/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi, giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật NSNN năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 431/TTr-STC ngày 26/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi, giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cụ thể như sau:

1. Thu hồi dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 đã giao cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, số tiền: **96.282.150.032 đồng** *(Chín mươi sáu tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, một trăm năm mươi nghìn, không trăm ba mươi hai đồng chẵn)*, trong đó:

1.1. Thu hồi dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán nhưng không sử dụng hết, hết nhiệm vụ chi và không có khả năng giải ngân, thanh toán trong năm 2023 về ngân sách tỉnh quản lý theo quy định: **82.916.512.032 đồng** *(Tám mươi hai tỷ, chín trăm mười sáu triệu, năm trăm mười hai nghìn, không trăm ba mươi hai đồng chẵn)* tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022, số 1143/QĐ-UBND ngày 27/6/2023, số 1234/QĐ-UBND ngày 10/7/2023, số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023, số 1447/QĐ-UBND ngày 07/8/2023, số 1860/QĐ-UBND ngày 21/9/2023, số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023, số 2004/QĐ-UBND ngày 05/10/2023, số 2005/QĐ-UBND ngày 05/10/2023, số 2666/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết 01 kèm theo)

1.2. Thu hồi vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác đã giao cho đơn vị dự toán nhưng không sử dụng hết, không có khả năng giải ngân, thanh toán trong năm 2023 nộp trả ngân sách Trung ương: **13.365.638.000 đồng** *(Mười ba tỷ, ba trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn),* trong đó:

a) Sở Lao động Thương binh và Xã hội *(Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí)*: **12.161.638.000 đồng** *(Mười hai tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn)* tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh.

b) Hội Nhà báo *(Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương)*: **320.000.000 đồng** *(Ba trăm hai mươi triệu đồng chẵn)* tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 và Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh.

c) Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật *(Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương)*: **884.000.000 đồng** *(Tám trăm tám mươi tư triệu đồng chẵn)* tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 và Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết 02 kèm theo)

2. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh: **20.180.652.771 đồng** *(Hai mươi tỷ một trăm tám mươi triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn, bẩy trăm bảy mươi mốt đồng)* để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, chi trả các chế độ chính sách và nhiệm vụ phát sinh trong năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

(Có phụ lục chi tiết 03 kèm theo)

Nguồn kinh phí: Kinh phí thu hồi tại khoản 1, Điều 1, Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định của Nhà nước hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước về việc thẩm định hồ sơ, số liệu trình UBND tỉnh thu hồi và bổ sung dự toán kinh phí của các đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này.

2. Các đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này

- Các đơn vị thu hồi dự toán có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Có trách nhiệm, quản lý, sử dụng, thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành; đảm bảo đúng mục đích, chế độ chính sách, tiết kiệm, hiệu quả. Chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước; chủ động tự kiểm tra, kiểm soát nếu phát hiện sai phạm (nếu có), vướng mắc báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính;Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh *(LĐ, TH);*
- Lưu: VT, TH, Cường

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01

Tổng hợp thu hồi dự toán kinh phí của các cơ quan đơn vị dự toán cấp tỉnh năm 2023 về ngân sách tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng			**82.916.512.032**	
1	**Sở Thông tin và truyền thông (Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông)**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**1.202.247.000**	
			- Kinh phí Thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	700.000.000	
			- Thuê dịch vụ CNTT: Hệ thống thông tin tổng hợp, cổng dữ liệu mở	151.800.000	
			- Thuê dịch vụ CNTT: Trung tâm tích hợp dữ liệu	216.747.000	
			- Kinh phí Thuê dịch vụ CNTT: Hệ thống thông tin báo cáo	47.700.000	
			- Kinh phí Thuê dịch vụ CNTT: Hệ thống thông tin phục vụ họp (eCabinet)	81.000.000	
			- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh	5.000.000	
2	**Sở Văn hóa, thể thao và du lịch**			**7.477.146.350**	
2.1	**Bảo tàng tỉnh**			**583.679.000**	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương và định mức chi khác	377.000.000	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ			206.679.000	
		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		197.758.000	
			- Kinh phí công tác sưu tầm tư liệu, hiện vật	3.460.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí cho hoạt động trải nghiệm 02 cuộc tại cơ sở	8.880.000	
			- Kinh phí các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh	2.398.000	
			- Kinh phí tiền điện Đền thờ Bác Hồ tại quảng trường	21.000.000	
			- Nghiên cứu, phỏng vấn nhân chứng, sưu tầm tư liệu, hiện vật phục vụ trưng bày di dân khai hoang, xây dựng kinh tế mới	3.720.000	
			- Kinh phí nghiên cứu xây dựng đề cương trưng bày chi tiết phục vụ trưng bày tại di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi	16.400.000	
			- Kinh phí tu bổ, tôn tạo Di tich lịch sử Bia lưu niệm các chiến sĩ quân tình nguyên Trung đoàn 83, bản Áng, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	54.427.000	
			- Sửa chữa Nhà trại lính Khố xanh và Nhà giám binh thuộc Di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La	87.473.000	
		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023.	8.921.000	
2.2	**Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao**			**1.354.895.000**	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương và định mức chi khác	75.000.000	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		1.279.895.000	
			- Kinh phí chương trình VĐV thành tích cao	1.179.895.000	
			+ Chế độ dinh dưỡng	221.540.000	
			+ Chế độ tiền công	565.543.000	
			+ Chế độ sinh hoạt phí	392.812.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí hỗ trợ khuyến khích VĐV được tiệu tập đội tuyển quốc gia	100.000.000	
2.3	**Trung tâm văn hóa - điện ảnh**			**842.421.200**	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương và định mức chi khác	59.300.000	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ			783.121.200	
		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		782.838.000	
			- Kinh phí hoạt động tuyên truyền của Đội TTLĐ	32.389.000	
			- Kinh phí Tổ chức Game show "Về bản em" trên sóng Đài PTTH tỉnh thường kỳ	55.000.000	
			- Kinh phí sản xuất phim tài liệu	113.838.000	
			- Kinh phí giới thiệu đội văn nghệ quần chúng tiêu biểu các dân tộc trên sóng Đài phát thanh truyền hình thường kỳ	50.000.000	
			- Kinh phí Nghệ nhân ưu tú mở lớp truyền dạy bảo tồn, phát huy tác phẩm nghệ thuật cho thế hệ trẻ các dân tộc	34.700.000	
			- Kinh phí chương trình nghệ thuật đặc biệt đêm giao thừa	2.335.000	
			- Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất: Nhà hội trường và nhà làm việc 02 tầng.	291.873.000	
			- Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 theo quy định	202.703.000	
		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023.	283.200	
2.4	**Nhà hát ca múa nhạc**			**1.116.312.500**	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		518.216.000	
			- Kinh phí tiền lương và các khoản có tính chất lương còn dư năm 2022 (kinh phí chuyển nguồn sang 2023 theo quy định)	404.216.000	
			- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ năm 2023	114.000.000	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ			598.096.500	
		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí sửa chữa Nhà hành chính, nhà tập luyện 01 tầng, nhà tập luyện 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.	573.090.000	
		Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí tham gia Hội chợ Trung Quốc - ASEAN lần thứ 20 (CAEXPO 2023)	5.868.000	
		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023.	19.138.500	
2.5	**Thư viện tỉnh**			**59.782.650**	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương và định mức chi khác	44.000.000	
b	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ			15.782.650	
		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023.	5.018.400	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023.	10.764.250	
2.6	**Văn phòng Sở Văn hóa, thể thao và du lịch**			**3.520.056.000**	
a	Kinh phí không tự chủ (Chương 425, Loại 340, khoản 341)			449.984.000	
		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí Xây dựng sản phẩm và đề án phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Sơn La	76.196.000	
			- Kinh phí thuê cổng thông tin điện tử; Nâng cấp cổng thông tin điện tử	1.368.000	
			- Kinh phí sửa chữa xe ô tô (Biển kiểm soát 26B-5898)	520.000	
			- Kinh phí xét tặng nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân	11.000.000	
			- Kinh phí đón tiếp đại biểu và tổ chức Hội nghị tổng kết Cụm thi đua các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc về triển khai công tác thi đua khen thưởng năm 2023 và tham dự sơ kết cụm thi đua 7 tỉnh biên giới phía Bắc	42.000.000	
			- Kinh phí duy trí áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2015	2.000.000	
			- Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ chuyên môn	189.000.000	
			- Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất	37.203.000	
			- Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	22.980.000	
			- Kinh phí tham gia các hoạt động vào ngày (02/9) tại Làng Văn hóa- Du lịch các dân tộc Việt Nam, Đồng Mô Sơn Tây, Hà Nội	5.093.000	
			- Kinh phí tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	3.220.000	
			- Kinh phí tổ chức giải thể thao xã vùng cao	13.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí triển khai chương trình phòng chống đuối nước trẻ em	7.900.000	
			- Kinh phí quản lý thiết chế văn hóa cơ sở	14.000.000	
			- Kinh phí phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	18.953.000	
		Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí tham gia Hội chợ Trung Quốc - ASEAN lần thứ 20 (CAEXPO 2023)	5.501.000	
		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023	50.000	
b	Kinh phí không tự chủ (Chương 425, Loại 160, khoản 161 - kinh phí sự nghiệp văn hóa)	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		3.070.072.000	
			- Tham gia ngày hội trình diễn cây nêu và giao lưu văn hóa, thể thao và Du lịch các dân tộc Việt Nam lần thứ II tại Đồng Mô Sơn Tây	185.918.000	
			- Liên hoan trình diễn trang phục các dân tộc thiểu số Việt Nam tại Hà Nội	700.000.000	
			- Kinh phí chào mừng các ngày lễ lớn	16.200.000	
			- Ngày hội văn hóa các dân tộc có dân số dưới 10.000 người lần thứ I tại tỉnh Lai Châu	810.000.000	
			- Kinh phí đăng cai tổ chức ngày hội văn hóa dân tộc Mường lần thứ 2 tại tỉnh Sơn La	235.758.000	
			- Kinh phí bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La	105.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	1.017.196.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
3	**Sở Giao thông vận tải (Văn phòng Sở Giao thông vận tải)**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**142.000.000**	
			- Kinh phí thuê hệ thống thông tin phục vụ họp (eCabinet):	90.000.000	
			- Kinh phí thuê hệ thống thông tin báo cáo	52.000.000	
4	**Sở Nội vụ**			**805.000.000**	
4.1	**Văn phòng Sở Nội vụ**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**570.000.000**	
			- Kinh phí Đề án "Hỗ trợ cải thiện Chỉ số hiệu quả Quản trị và hành chính công tỉnh Sơn La"	450.000.000	
			- Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin	120.000.000	
4.2	**Trung tâm lưu trữ lịch sử**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**235.000.000**	
			- Kinh phí thu thập tài liệu của các sở, ban, ngành, đơn vị trên địa bàn tỉnh về lưu tại Kho Lưu trữ Lịch sử tỉnh Sơn La.	170.000.000	
			- Kinh phí lắp đặt hệ thống trạm biến áp	65.000.000	
5	**Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**121.720.690**	
			- Kinh phí giao tự chủ	63.270.690	
			+ Kinh phí tiền lương và các khoản có tính chất lương còn dư năm 2022 (kinh phí chuyển nguồn sang 2023 theo quy định)	36.450.690	
			+ Kinh phí phụ cấp cấp ủy	26.820.000	
			- Kinh phí không giao tự chủ	58.450.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			+ Kinh phí xây dựng mô hình hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế năm 2023	48.400.000	
			+ Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	10.050.000	
6	**Ban Dân tộc**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**2.263.289.300**	
			- Kinh phí thực hiện Quyết định 12/2018/QĐ-TTg của Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín	1.550.000.000	
			- Kinh phí công tác thanh tra, kiểm tra chính sách dân tộc ngoài định mức	60.456.600	
			- Kinh phí chi trả thuê dịch vụ Cổng thông tin điện tử	120.000	
			- Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn công tác dân tộc	20.175.700	
			- Kinh phí tuyên truyền nâng cao đạo đức lối sống theo Chỉ thị số 11/CT-TTg	1.132.000	
			- Kinh phí thuê máy chủ cơ sở dữ liệu	56.000.000	
			- Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin	52.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Quyết định 414/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	523.405.000	
7	**Đài Phát thanh - truyền hình tỉnh**			**43.583.400**	
-		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí lưu trữ và chỉnh lý tài liệu	25.133.000	
-		Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh		18.450.400	
			- Kinh phí tìm hiểu công tác sản xuất chương trình và sản xuất chuỗi phóng sự tài liệu về phối hợp các lĩnh vực giữa Sơn La và các tỉnh bạn nước Lào	4.590.400	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí tuyên truyền tổ chức Ngày hội Du lịch Văn hóa tỉnh Sơn La "Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu thế giới" tại Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, năm 2023	13.860.000	
8	**Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật**			**369.316.100**	
-		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí tổ chức Lễ hội cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023	77.714.600	
-		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		291.601.500	
			- Kinh phí in tạp chí suối reo, tem phát hành, nhuận bút, thù lao (theo Nghị định số18/2014/NĐ-CP của Chính phủ)	91.356.200	
			- Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và định mức chi khác	200.245.300	
9	**Hội Khoa học kinh tế tỉnh**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**96.110.000**	
			- Kinh phí tiền lương (phụ cấp thù lao)	81.110.000	
			- Kinh phí hoạt đồng Hội đồng tư vấn, phản biện và giám định xã hội	15.000.000	
10	**Hội ngành nghề nông nghiệp nông thôn**			**85.876.600**	
-		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		83.774.900	
			- Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất tiền lương	58.624.900	
			- Kinh phí mua sắm tài sản	25.150.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
-		Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ	2.101.700	
11	**Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh**	Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh	Kinh phí tham gia Liên hoan tiếng hát người cao tuổi toàn quốc năm 2023	**101.120.000**	
12	**Sở Công thương**			**950.000.000**	
12.1	Văn phòng Sở Công thương	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		250.000.000	
			- Kinh phí xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành công thương (chuyển đổi số)	200.000.000	
			- Kinh phí kiểm tra, thanh tra theo chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngành công thương	50.000.000	
12.2	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		700.000.000	
			- Nhóm đề án hỗ trợ xây dựng ứng dụng máy móc, thiết bị	500.000.000	
			- Đề án Đánh giá nhanh sản xuất sạch hơn và sử dụng năng lượng hiệu quả cho đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh	50.000.000	
			- Kinh phí Hỗ trợ thực hiện công tác kiểm toán năng lượng	100.000.000	
			- Hỗ trợ kinh phí mua công cụ, dụng cụ gian hàng giới thiệu sản phẩm CNNTTB đã đạt giải tại các cơ sở CNNT	50.000.000	
13	**Sở Xây dựng**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin	**154.000.000**	
14	**Hội nông dân tỉnh**			**265.932.000**	
14.1	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí mô hình trồng thâm canh cây Lê theo tiêu chuẩn VietGap nhằm nâng cao giá trị gắn với du lịch trải nghiệm nông nghiệp	62.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
14.2	Trung tâm hỗ trợ nông dân	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí xây dựng điểm trưng bày tư vấn, chăm sóc cây trồng, vật nuôi, dịch vụ hỗ trợ phân bón cho nông dân	203.932.000	
15	**Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**			**459.927.400**	
15.1	**Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**453.521.400**	
			- Kinh phí mua sắm tài sản phòng họp	453.321.400	
			- Kinh phí may trang phục cho công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	200.000	
15.2	**Trung tâm Thông tin**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**6.406.000**	
			- Kinh phí chi in công báo và phát hành công báo; kinh phí thuê máy chủ trên Intenet cho trang công báo điện tử Sơn La	1.006.000	
			- Kinh phí thuê Cổng thông tin điện tử	5.400.000	
16	**Sở Lao động thương binh và xã hội**			**3.184.430.000**	
16.1	**Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**2.230.519.000**	
			- Kinh phí chi cho người có công với cách mạng	715.722.000	
			- Kinh phí thực hiện liên ngành 178	80.880.000	
			- Kinh phí chi trả cổng thông tin điện tử	1.120.000	
			- Kinh phí chỉnh lý tài liệu	23.519.000	
			- Kinh phí may trang phục thanh tra	2.247.000	
			- Kinh phí sửa chữa xe ô tô	28.000.000	
			- Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.900.000	
			- Kinh phí mua phần mềm kế toán Misa	3.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng từ tiêu chuẩn TCVN ISP 9001: 2015	4.160.000	
			- Học tập kinh nghiệm tại tỉnh Cao Bằng, Thái nguyên, Bắc Giang	610.000	
			- Kinh phí thực hiện các nội dung bảo trợ xã hội phục hồi chức năng cho người tâm thần theo Quyết định 1929/QĐ-TTg nngày 25/11/2020	150.000.000	
			- Kinh phí thực hiện chúc thọ người cao tuổi (90, 100 tuổi)	530.000.000	
			- Kinh phí tháng hành động an toàn vệ sinh lao động	20.000.000	
			- Kinh phí chương trình hành động trẻ em	96.000.000	
			- Kinh phí chương trình phòng chống xâm hại trẻ em theo Quyết định 1863/QĐ-Ttg	343.000.000	
			- Kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ	65.000.000	
			- Kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ.	99.361.000	
			- Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn.	52.000.000	
16.2	**Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn; Kinh phí sửa chữa xe	**153.911.000**	
16.3	**Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí chi chế độ cho học viên tại cơ sở điều trị nghiện	**800.000.000**	
17	**Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**			**516.595.000**	
17.1	**Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật**			**198.900.000**	
		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí tổ chức Lễ hội cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023	19.400.000	
		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí xây dựng mô hình "ứng dụng kỹ thuật thâm canh cây hoa cúc" (quy mô 01ha)	179.500.000	
17.2	**Chi cục kiểm lâm**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**270.000.000**	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí hoạt động xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ rừng của Văn Phòng Chi cục Kiểm lâm	200.000.000	
			- Kinh phí theo dõi diễn biến rừng	40.000.000	
			- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	30.000.000	
17.3	**Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường năm 2023	**45.000.000**	
17.4	**Chi cục thủy lợi**	Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác 05 đập cao su trên dòng suối Nậm La	**2.695.000**	
18	**Bảo hiểm xã hội tỉnh**	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022, số 2004/QĐ-UBND ngày 05/10/2023		**12.915.077.371**	
			- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.742.218.680	
			- Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng chính sách	53.363.400	
			- Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo 100%, 70%	203.511.280	
			- Kinh phí mua thẻ BHYT người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định	28.993.500	
			- Kinh phí mua thẻ BHYT Người thuộc hộ gia đình làm NLNN có mức sống TB NSTW 30%	483.108.415	
			- Kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên 30%	8.576.253.926	
			- Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	827.628.170	
19	**Sở Y tế**			**2.691.012.680**	
19.1		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Chi cục Dân số - KHHGĐ**	**335.500.000**	
			- Kinh phí thực hiện Chiến lược Dân số (theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh)	99.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh (theo KH số 196/KH-UBND ngày 06/10/2020)	95.000.000	
			- Kinh phí giao thực hiện Hoạt động truyền thông về Dân số (theo Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh)	11.500.000	
			- Kinh phí giao thực hiện Chương trình củng cố phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (theo Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	50.000.000	
			- Kinh phí giao thực hiện Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi (theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	30.000.000	
			- Kinh phí giao thực hiện Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (theo Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh)	50.000.000	
19.2		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	**Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023)**	**3.260.000**	
19.3		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La**	**65.995.800**	
			- Kinh phí chế độ bệnh nhân phong	931.800	
			- Kinh phí bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải	4.170.000	
			- Kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu	24.080.000	
			- Kinh phí lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường	36.814.000	
19.4		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu**	**165.089.000**	
			- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	165.000.000	
			- Kinh phí lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường	89.000	
19.5		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai**	**40.000.000**	
			- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND	40.000.000	
19.6		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn**	**645.177.000**	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	360.000.000	
			- Kinh phí phụ cấp phòng chống dịch Covid -19	285.177.000	
19.7		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Trung tâm Y tế Bắc Yên**	**951.977.200**	
			- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	473.977.200	
			- Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La theo NQ 48/2022/NQQ-HĐND và kinh phí Methadone theo kế hoạch 235/KH-UBND	72.000.000	
			- Kinh phí phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg	17.644.300	
			- Kinh phí thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo NĐ 39/2015/NĐ-CP	22.000.000	
			- Kinh phí trợ cấp quy định tại nghị định 76/2019/NĐ-Cp ngày 8/10/2019	22.370.500	
			- Kinh phí hỗ trợ phòng, chống covid-19	339.962.400	
			- Kinh phí dân số kế hoạch hóa gia đình năm 2023	478.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Chiến lược Dân số (theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh)	110.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh (theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh)	20.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Hoạt động truyền thông về Dân số (theo Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh)	60.000.000	
			- Kinh phí thực hiện phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành Dân số (theo Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	20.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Chương trình củng cố PT&NC chất lượng dịch vụ KHHGĐ (theo Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	10.000.000	
			- Kinh phí thực hiện chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 (KH 135/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	20.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí thực hiện Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi (theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	50.000.000	
			- Kinh phí thực hiện Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (theo Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh)	50.000.000	
			- Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2030 theo Kế hoạch 174/KH-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh	40.000.000	
			- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Nghị quyết 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	98.000.000	
19.8		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	**Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ**	**483.969.680**	
			- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	445.508.680	
			- Kính phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản theo NQ 38/2017/NQ-HĐND	4.521.180	
			- Kính phí thực hiện chính sách dân số theo NQ 03/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021	20.000.000	
			- Kinh phí phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg	10.987.500	
			- Kinh phí thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo NĐ 39/2015/NĐ-CP	70.000.000	
			- Kinh phí hỗ trợ phòng, chống covid-19	250.000.000	
			- Kinh phí mua bơm kim tiêm, hộp an toàn tiêm chủng mở rộng, tiêm Covid-19	90.000.000	
			- Kinh phí dân số kế hoạch hóa gia đình năm 2023	38.461.000	
			- Kinh phí thực hiện Chiến lược Dân số (theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh)	7.900.000	
			- Kinh phí thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh (theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh)	2.461.000	
			- Kinh phí thực hiện Hoạt động truyền thông về Dân số (theo Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh)	1.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí thực hiện Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi (theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)	100.000	
			- Kinh phí thực hiện Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (theo Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh)	1.000.000	
			- Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Nghị quyết 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	26.000.000	
19.9		Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh	**Trung tâm y tế thành phố (Kinh phí tổ chức tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023)**	**44.000**	
20	**Sở Tài nguyên và môi trường**			**10.873.649.000**	
20.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và môi trường	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		10.617.899.000	
			- Nhiệm vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất và phân hạng đất nông nghiệp lần đầu trên địa bàn tỉnh Sơn La	364.970.000	
			- Nhiệm vụ Rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.000.000	
			- Nhiệm vụ Lập, ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La thuộc kế hoạch điều tra cơ bản tài tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với các nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.849.818.000	
			- Nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với các nguồn nước nội tỉnh thuộc Kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với các nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La"	6.654.666.000	
			- Nhiệm vụ "Điều tra, thống kê các công trình khai thác nước dưới đất hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế khai thác đã được công bố trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất"	971.407.000	
			- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ thống kê đất đai	6.142.000	
			- Kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh	493.243.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	47.533.000	
			- Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin cổng thông tin	120.000	
			- Xây dựng văn bản quy phạm phạm luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền của UBND tỉnh, HĐND tỉnh theo quy định Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020	20.000.000	
20.2	Văn phòng đăng ký đất đai	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		174.808.000	
			- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (phụ cấp cấp ủy)	21.456.000	
			- Kinh phí mua sắm tài sản thiết bị	12.785.000	
			- Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở hoạt động	83.393.000	
			- Nhiệm vụ thống kê đất đai năm 2022	57.174.000	
20.3	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		80.942.000	
			- Kinh phí mua sắm thiết bị quan trắc môi trường	80.942.000	
21	**Trường Cao đẳng y tế**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**215.033.000**	
			- Học bổng chính sách và trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001	2.240.000	
			- Chế độ hỗ trợ cho học sinh,sinh viên theo Nghị Quyết 124/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2019	9.963.000	
			- Chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	8.940.000	
			- Kinh phí chi hoạt động giáo tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 8/12/2022	181.250.000	
			- Chính sách hỗ trợ đối với Lưu học sinh các tỉnh nước CHDCND Lào theo Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15/03/2017; Nghị quyết số 92/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019	12.640.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
22	**Hội Nhà báo tỉnh**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**69.847.000**	
			- Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất tiền lương	66.313.000	
			- Kinh phí tham dự giao ban Hội nhà báo các tỉnh quốc lộ 6 (luân phiên hàng năm gồm 5 tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hòa Bình, Hà Nội) tại Hòa Bình, Hà Nội	3.534.000	
23	**Sở Giáo giục và đào tạo**		Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công của các đơn vị trực thuộc ngành Giáo dục và đào tạo năm 2022 và năm 2023; Kinh phí nghiệp vụ ngành; Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	**7.070.495.700**	
-		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		4.814.916.700	
-		Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh		2.255.579.000	
24	**Trường Cao đẳng Sơn La**	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022, số 1234/QĐ-UBND ngày 10/7/2023, số 1447/QĐ-UBND ngày 07/8/2023, số 2005/QĐ-UBND ngày 05/10/2023		**27.369.288.441**	
24.1			Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	23.181.502.752	
a			Kinh phí giao nhiệm vụ theo NĐ 32/2019/NĐ-CP (Hệ ngoài sư phạm)	22.631.591.752	
			- Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo QĐ 194/2001/QĐ-TTg	1.084.622.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
			- Kinh phí chi theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND	2.121.248.000	
			- Hỗ trợ sinh viên, học sinh nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg:	5.441.692.000	
			- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	13.085.395.000	
			- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	53.560.000	
			- Kinh phí chi hoạt động	845.074.752	
b			Kinh phí giao nhiệm vụ theo NĐ 32/2019/NĐ-CP (Hệ sư phạm)	282.709.000	
			- Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo QĐ 194/2001/QĐ-TTg	14.480.000	
			- Kinh phí chi theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND	745.000	
			- Hỗ trợ sinh viên, học sinh nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg:	127.524.000	
			- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	25.260.000	
			- Hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo NĐ 116/2020/NĐ-CP	88.200.000	
			- Kinh phí chi hoạt động	26.500.000	
c			Kinh phí Bảo dưỡng, sửa chữa 01 Nhà lớp học 03 tầng (Nhà B1)	235.237.000	
d			Kinh phí cải tạo tường rào giáp chợ Noong Đúc	31.965.000	
24.2			Chi đào tạo lưu học sinh Lào	4.187.785.689	
			Chi hỗ trợ trực tiếp cho lưu học sinh (Sinh hoạt phí, trang cấp ban đầu, tiền vé xe lưu học sinh Lào), khen thưởng lưu hoc sinh Lào	4.183.990.000	
			Kinh phí đoàn công tác sang Lào	3.795.689	
25	**Sở Ngoại vụ**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**900.000.000**	
			- Kinh phí chương trình tăng cường hợp tác và vận động, viện trợ phí chính phủ nước ngoài	40.000.000	
			- Kinh phí đón tiếp đoàn ra, đoàn vào	760.000.000	
			- Kinh phí Ban chỉ đạo Biên giới	100.000.000	

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
26	**Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ**	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		**2.573.815.000**	
			- Học bổng chính sách và trợ cấp XH theo Quyết định 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của TTCP	193.600.000	
			- Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	284.442.000	
			- Chính sách nội trú học sinh, sinh viên QĐ 53/2015 ngày 20/10/2015	677.268.000	
			- Chính sách ưu tiên tuyển sinh hỗ trợ học tập NĐ 57/2017 ngày 09/5/2017	37.600.000	
			- Chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	1.181.006.000	
			- Kinh phi chi hoạt động	153.734.000	
			- Chi phí sửa chữa nhà hiệu bộ	46.165.000	

Phụ lục số 02

Tổng hợp thu hồi dự toán kinh phí của các cơ quan đơn vị dự toán cấp tỉnh năm 2023 nộp ngân sách trung ương

(Kèm theo Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị dự toán	Số quyết định giao dự toán của UBND tỉnh	Nội dung	Số tiền thu hồi (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng			**13.365.638.000**	
1	**Sở Lao động thương binh và xã hội**			**12.161.638.000**	
	Kinh phí chương trình mục tiêu (vốn sự nghiệp)	Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	CTMT trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	12.161.638.000	
a	**Trung tâm bảo trợ xã hội**			**11.788.862.000**	
			- Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất	11.536.944.000	
			- Kinh phí mua sắm trang thiết vị chuyên môn	251.918.000	
b	**Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng PHCN bệnh nhân tâm thần**			**372.776.000**	
			- Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất	276.846.000	
			- Kinh phí mua sắm trang thiết vị chuyên môn	95.930.000	
2	**Hội Nhà báo tỉnh**			**320.000.000**	
a		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	
b		Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	
3	**Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật tỉnh**			**884.000.000**	
a		Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	- Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442.000.000	
b		Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh	- Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442.000.000	

Phụ lục số 03

Tổng hợp bổ sung dự toán kinh phí của các đơn vị dự toán cấp tỉnh năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền (đồng)	Theo nhóm chi	Ghi chú
	Tổng cộng	**20.180.652.771**		
1	**Trường Chính trị tỉnh**	**94.951.000**	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ - Chương 509, Loại, khoản 085	
-	Lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng	37.272.000		
-	Lớp Trung cấp LLCT Công an tỉnh	57.679.000		
2	**Sở Xây dựng**	**76.370.000**		
-	Kinh phí được trích lại từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	46.370.000	Kinh phí giao tự chủ	
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	30.000.000	Kinh phí giao không tự chủ	
3	**Công ty điện lực Sơn La**	**28.000.000**		
-	Kinh phí tổ chức lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023	28.000.000		
4	**Thanh tra tỉnh**	**480.000.000**	Kinh phí giao tự chủ - Chương 437, Loại, khoản 341	
-	Kinh phí trích 30% từ khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra thực nộp vào ngân sách nhà nước để bổ sung dự toán kinh phí tự chủ.	480.000.000		
5	**Bảo hiểm xã hội tỉnh**	**12.915.077.371**	Kinh phí giao không tự chủ - Chương 560, Loại, khoản 133	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK; người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK	12.915.077.371		
6	**Sở Y tế**	**567.654.000**		
6.1	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai (Kinh phí thực hiện Nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)	60.000.000	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền (đồng)	Theo nhóm chi	Ghi chú
6.2	Trung tâm Y tế Vân Hồ (Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp)	507.654.000	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	
7	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**397.916.000**		
7.1	**Văn phòng Sở Tài nguyên và môi trường**	**317.142.000**	Kinh phí không tự chủ	
-	Kinh phí thực hiện chương trình công tác theo kế hoạch của Bộ, tỉnh và các ngành liên quan đến công việc đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, môi trường.	159.210.000		
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản	157.932.000		
7.2	**Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường**	**80.774.000**	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	
-	Kinh phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu việc quản lý vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La (thanh toán các chứng từ phát sinh năm 2022)	80.774.000		
8	**Trường Cao đẳng y tế**	**93.290.000**	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ - Chương 423, Loại, khoản 093	
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ	3.600.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	89.690.000		
9	**Sở Giáo giục và đào tạo**	**2.364.000.000**		
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp; định mức chi khác	1.026.300.000	Kinh phí thực hiện tự chủ	
-	Kinh phí thực hiện trợ cấp lần đầu, trợ cấp một lần theo theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	584.831.000	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	752.869.000	Kinh phí không thực hiện tự chủ	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền (đồng)	Theo nhóm chi	Ghi chú
10	**Trường Cao đẳng Sơn La**	**388.693.000**	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ - Chương 422 - Loại, khoản 402	
-	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	388.693.000		
+	Chi cho cơ sở đào tạo	207.000.000		
+	Kinh phí đón đoàn Lào	181.693.000		
11	**Sở Văn hóa, thể thao và du lịch**	**2.282.066.000**	Kinh phi không thường xuyên	
11.1	**Văn phòng Sở Văn hóa, thể thao và du lịch**	**1.072.699.000**		
-	Kinh phí Ngày hội Du lịch - Văn hóa tỉnh Sơn La "Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu thế giới" tại Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, năm 2023.	276.376.000		
-	Kinh phí tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023	344.663.000		
-	Kinh phí hội nghị công bố quyết định phê duyệt các đề án phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.810.000		
-	Kinh phí hỗ trợ cho văn nghệ sỹ có tác phẩm đạt giải theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND tỉnh Sơn La	243.000.000		
-	Kinh phí tổ chức sự kiện Du lịch sắc màu Sơn La Tây bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023	94.850.000		
11.2	**Nhà hát ca múa nhạc tỉnh**	**1.201.787.000**		
-	Kinh phí xây dựng chương trình nghệ thuật và biểu diễn chào mừng khai mạc Ngày hội Du lịch Văn hoá tỉnh Sơn La "Điểm đến thiên nhiên hàng đầu thế giới" tại khu du lịch quốc gia Mộc Châu năm 2023	336.252.000		
-	Kinh phí tổ chức Lễ hội Cà phê Sơn La lần thứ nhất năm 2023	172.500.000		
-	Kinh phí tổ chức sự kiện Du lịch sắc màu Sơn La Tây bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023	693.035.000		
11.3	**Trung tâm văn hóa điện ảnh**	**7.580.000**		
-	Kinh phí tổ chức các chương trình văn nghệ phục vụ Ngày hội Du lịch Văn hóa tỉnh Sơn La "Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu thế giới" tại khu du lịch quốc gia Mộc Châu năm 2023.	7.580.000		

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền (đồng)	Theo nhóm chi	Ghi chú
12	**Đài Phát thanh truyền hình tỉnh**	**42.022.000**	Kinh phi thường xuyên không giao tự chủ - Chương 441, Loại, khoản 201	
-	Kinh phí tổ chức sự kiện Du lịch sắc màu Sơn La Tây bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023	42.022.000		
13	**Sở Tư pháp (Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước)**	**205.513.400**	Kinh phi thường xuyên không giao tự chủ	
-	Kinh phí thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý về tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng (thanh toán các chứng từ phát sinh năm 2021, 2022)	205.513.400		
14	**Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La**	**245.100.000**		
-	Kinh phí thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La	245.100.000		